TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 60-PX Vận tải - Sàng tuyển - Tân Lập

Tháng 10 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**224**	**118.136,0**	**118.843.000**	**7**	**1.743.039**	**2**	**527.000**			**52.437**		**121.165.476**	**4.099.900**	**769.000**	**512.900**	**1.211.600**	**440.000**		**4.100.000**		**4.050.000**			**15.183.400**	**105.982.076**	
1	HL-04563	Phạm Văn Phương	6.988.000	27	17.469,0	17.573.545	4	1.075.077							18.648.622	559.100	104.900	69.900	186.500	55.000		2.000.000		4.050.000			7.025.400	11.623.222	
2	HL-01993	Ngô Anh Thắng	6.545.000	27	10.908,0	10.973.280									10.973.280	523.700	98.200	65.500	109.700	55.000							852.100	10.121.180	
3	HL-02045	Nguyễn Công Minh	6.261.000	29	16.295,0	16.392.520									16.392.520	500.900	94.000	62.700	163.900	55.000							876.500	15.516.020	
4	HL-02870	Ngô Viết Hải	6.545.000	27	14.442,0	14.528.430	1	251.731	1	251.731					15.031.892	523.700	98.200	65.500	150.300	55.000		500.000					1.392.700	13.639.192	
5	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	7.157.000	31	18.302,0	18.411.531			1	275.269					18.686.800	572.600	107.400	71.600	186.900	55.000							993.500	17.693.300	
6	HL-03906	Phạm Văn Hưng	6.346.000	29	16.931,0	17.032.326									17.032.326	507.700	95.200	63.500	170.300	55.000		800.000					1.691.700	15.340.626	
7	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	5.990.000	28	16.561,0	16.660.111									16.660.111	479.300	89.900	60.000	166.600	55.000		800.000					1.650.800	15.009.311	
8	HL-04257	Hoàng Thị Mận	5.411.000	26	7.228,0	7.271.257	2	416.231					52.437		7.739.925	432.900	81.200	54.200	77.400	55.000							700.700	7.039.225	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**1.027**	**438.649,0**	**437.290.259**	**55**	**10.928.155**	**21**	**4.124.460**	**879.000**	**439.500**		**13.400.000**	**467.061.374**	**16.185.100**	**3.036.000**	**2.025.600**	**4.670.700**	**2.145.000**	**750.000**	**12.000.000**	**1.100.500**	**1.380.000**	**1.274.000**		**44.566.900**	**422.494.474**	
9	HL-01284	Phạm Văn Quang	4.704.000	29	11.371,8	11.336.575									11.336.575	376.400	70.600	47.100	113.400	55.000	30.000						692.500	10.644.075	
10	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	4.982.000	27	10.398,3	10.366.091	2	383.231						400.000	11.149.322	398.600	74.800	49.900	111.500	55.000			276.000		546.000		1.511.800	9.637.522	
11	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	5.231.000	20	7.580,0	7.556.520	1	201.192	1	201.192				200.000	8.158.904	418.500	78.500	52.400	81.600	55.000	30.000	500.000					1.216.000	6.942.904	
12	HL-03169	Nguyễn Duy Nam	5.231.000	20	8.582,0	8.555.417	1	201.192						200.000	8.956.609	418.500	78.500	52.400	89.600	55.000							694.000	8.262.609	
13	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	4.982.000	22	10.390,8	10.358.614	5	958.077						400.000	11.716.691	398.600	74.800	49.900	117.200	55.000		500.000					1.195.500	10.521.191	
14	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	5.552.000	30	11.818,4	11.781.792			2	427.077				400.000	12.608.869	444.200	83.300	55.600	126.100	55.000							764.200	11.844.669	
15	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	6.367.000	30	11.078,5	11.044.184								400.000	11.444.184	509.400	95.600	63.700	114.400	55.000							838.100	10.606.084	
16	HL-03883	Võ Đại Thắng	7.704.000	22	9.428,0	9.398.746								400.000	9.798.746	616.400	115.600	77.100	98.000	55.000		500.000					1.462.100	8.336.646	
17	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	5.445.000	30	14.460,6	14.415.807			1	209.423				400.000	15.025.230	435.700	81.700	54.500	150.300	55.000							777.200	14.248.030	
18	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	5.493.000	28	12.998,7	12.958.436			1	211.269		439.500		400.000	14.009.205	439.500	82.400	55.000	140.100	55.000			204.000		728.000		1.704.000	12.305.205	
19	HL-04168	Phạm Đình Hưng	5.231.000	32	16.914,7	16.862.306					293.000			400.000	17.555.306	418.500	78.500	52.400	175.600	55.000		500.000					1.280.000	16.275.306	
20	HL-04219	Lương Văn Tâm	5.231.000	30	16.142,5	16.092.498			1	201.192	293.000			400.000	16.986.690	418.500	78.500	52.400	169.900	55.000		800.000					1.574.300	15.412.390	
21	HL-04226	Đặng Văn Chung	5.231.000	21	9.650,6	9.620.657	6	1.207.154						200.000	11.027.811	418.500	78.500	52.400	110.300	55.000	30.000	500.000					1.244.700	9.783.111	
22	HL-04277	Lê Văn Cường	5.231.000	27	10.827,6	10.794.061	2	402.385	2	402.385				400.000	11.998.831	418.500	78.500	52.400	120.000	55.000		500.000					1.224.400	10.774.431	
23	HL-04285	Lê Văn Tuân	5.231.000	29	15.156,9	15.109.951								400.000	15.509.951	418.500	78.500	52.400	155.100	55.000							759.500	14.750.451	
24	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	5.231.000	25	11.796,4	11.759.860			4	804.769				400.000	12.964.629	418.500	78.500	52.400	129.600	55.000	30.000	500.000					1.264.000	11.700.629	
25	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	5.231.000	27	13.951,3	13.908.085	2	402.385			293.000			400.000	15.003.470	418.500	78.500	52.400	150.000	55.000	30.000						784.400	14.219.070	
26	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	4.982.000	28	12.859,0	12.819.168								400.000	13.219.168	398.600	74.800	49.900	132.200	55.000							710.500	12.508.668	
27	HL-04632	Lưu Văn Phúc	5.231.000	25	10.442,3	10.409.954	2	402.385						400.000	11.212.339	418.500	78.500	52.400	112.100	55.000	30.000	500.000					1.246.500	9.965.839	
28	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	5.231.000	28	11.088,0	11.053.654			1	201.192				400.000	11.654.846	418.500	78.500	52.400	116.500	55.000	30.000	500.000					1.250.900	10.403.946	
29	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	7.704.000	27	13.114,2	13.073.578	3	888.923						400.000	14.362.501	616.400	115.600	77.100	143.600	55.000		800.000					1.807.700	12.554.801	
30	HL-04765	Phan Xuân Thạch	4.982.000	19	6.864,9	6.843.636	10	1.916.154						200.000	8.959.790	398.600	74.800	49.900	89.600	55.000	30.000						697.900	8.261.890	
31	HL-04793	Trịnh Văn Cương	4.982.000	27	10.321,5	10.289.528	2	383.231						400.000	11.072.759	398.600	74.800	49.900	110.700	55.000	30.000	800.000					1.519.000	9.553.759	
32	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	4.982.000	11	3.961,7	3.949.379	10	1.916.154						200.000	6.065.533	398.600	74.800	49.900	60.700	55.000	30.000						669.000	5.396.533	
33	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	4.745.000	25	10.542,4	10.509.744									10.509.744	379.700	71.200	47.500	105.100	55.000	30.000						688.500	9.821.244	
34	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	4.982.000	32	13.041,0	13.000.605	1	191.615	1	191.615				400.000	13.783.835	398.600	74.800	49.900	137.800	55.000	30.000						746.100	13.037.735	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	4.745.000	29	11.783,2	11.746.701	1	182.500						400.000	12.329.201	379.700	71.200	47.500	123.300	55.000	30.000	500.000		1.380.000			2.586.700	9.742.501	
36	HL-05804	Trần Tuấn Thành	4.982.000	31	14.001,9	13.958.528								400.000	14.358.528	398.600	74.800	49.900	143.600	55.000	30.000	800.000					1.551.900	12.806.628	
37	HL-06312	Trần Văn Việt	4.867.000	28	13.294,6	13.253.419	3	561.577						400.000	14.214.996	389.400	73.100	48.700	142.100	55.000	30.000						738.300	13.476.696	
38	HL-06360	Trần Đức Tâm	4.745.000	27	9.785,6	9.755.288	1	182.500	1	182.500				400.000	10.520.288	379.700	71.200	47.500	105.200	55.000	30.000	800.000					1.488.600	9.031.688	
39	HL-06406	Lương Duy Tuấn	4.982.000	25	9.436,9	9.407.669								400.000	9.807.669	398.600	74.800	49.900	98.100	55.000	30.000						706.400	9.101.269	
40	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	4.745.000	27	9.087,8	9.059.600	2	365.000						400.000	9.824.600	379.700	71.200	47.500	98.200	55.000	30.000	500.000					1.181.600	8.643.000	
41	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	4.745.000	27	12.600,5	12.561.469			1	182.500				400.000	13.143.969	379.700	71.200	47.500	131.400	55.000	30.000	800.000					1.514.800	11.629.169	
42	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	4.745.000	32	13.634,5	13.592.266			2	365.000				400.000	14.357.266	379.700	71.200	47.500	143.600	55.000	30.000	500.000					1.227.000	13.130.266	
43	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	4.704.000	27	10.286,1	10.254.238			1	180.923				400.000	10.835.161	376.400	70.600	47.100	108.400	55.000	30.000		620.500				1.308.000	9.527.161	
44	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	4.745.000	29	11.556,6	11.520.803	1	182.500						400.000	12.103.303	379.700	71.200	47.500	121.000	55.000	30.000	800.000					1.504.400	10.598.903	
45	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	4.704.000	21	7.220,0	7.197.636			1	180.923					7.378.559	376.400	70.600	47.100	73.800	55.000	30.000	400.000					1.052.900	6.325.659	
46	HL-06959	Bùi Trung Kiên	4.704.000	25	9.609,6	9.579.834								400.000	9.979.834	376.400	70.600	47.100	99.800	55.000	30.000						678.900	9.300.934	
47	HL-06983	Trần Tuấn Hải	4.745.000	28	11.569,8	11.533.962			1	182.500				400.000	12.116.462	379.700	71.200	47.500	121.200	55.000	30.000						704.600	11.411.862	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**3.086**	**1.437.388,9**	**1.432.936.441**	**127**	**28.414.999**	**14**	**2.804.271**	**879.000**	**1.758.000**		**43.400.000**	**1.510.192.711**	**53.155.500**	**9.972.400**	**6.649.000**	**14.991.900**	**6.600.000**	**1.080.000**	**14.200.000**	**14.206.293**		**8.762.000**	**10.270.000**	**139.887.093**	**1.370.305.618**	
48	HL-04272	Trần Thanh Sơn	5.231.000	7	2.945,0	2.935.878	3	603.577							3.539.455				35.400	55.000	30.000						120.400	3.419.055	
49	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	4.519.000	9	2.633,0	2.624.844									2.624.844				26.200	55.000	30.000						111.200	2.513.644	
50	HL-06660	Mai Văn Lâm	4.636.000	17	7.566,0	7.542.564	1	178.308						200.000	7.920.872	370.900	69.600	46.400	79.200	55.000	30.000		604.250		832.000		2.087.350	5.833.522	
51	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	4.636.000	29	13.365,0	13.323.601								400.000	13.723.601	370.900	69.600	46.400	137.200	55.000	30.000						709.100	13.014.501	
52	HL-04782	Phạm Văn Đức	5.305.000	28	13.495,9	13.454.096	1	204.038						400.000	14.058.134	424.500	79.600	53.100	140.600	55.000	30.000						782.800	13.275.334	
53	HL-05577	Vũ Văn Minh	5.305.000	26	14.872,0	14.825.933	2	408.077						400.000	15.634.010	424.500	79.600	53.100	156.300	55.000							768.500	14.865.510	
54	HL-01956	Vũ Văn Định	4.982.000	25	10.686,5	10.653.398								400.000	11.053.398	398.600	74.800	49.900	110.500	55.000			402.643				1.091.443	9.961.955	
55	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	5.305.000	23	11.540,6	11.504.802	1	204.038						400.000	12.108.840	424.500	79.600	53.100	121.100	55.000							733.300	11.375.540	
56	HL-03958	Trương Thanh Lâm	7.704.000	21	9.704,1	9.674.041								200.000	9.874.041	616.400	115.600	77.100	98.700	55.000							962.800	8.911.241	
57	HL-05926	Phạm Văn Hà	4.867.000	24	11.145,8	11.111.225	3	561.577						400.000	12.072.802	389.400	73.100	48.700	120.700	55.000			357.000				1.043.900	11.028.902	
58	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	4.745.000	30	10.301,5	10.269.590	1	182.500						400.000	10.852.090	379.700	71.200	47.500	108.500	55.000	30.000	500.000					1.191.900	9.660.190	
59	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	7.704.000	28	14.863,2	14.817.160								400.000	15.217.160	616.400	115.600	77.100	152.200	55.000			368.250				1.384.550	13.832.610	
60	HL-00844	Trần Văn Mạnh	6.367.000	25	15.338,4	15.290.888	2	489.769						400.000	16.180.657	509.400	95.600	63.700	161.800	55.000							885.500	15.295.157	
61	HL-00865	Đào Trọng Quyết	6.367.000	25	10.761,3	10.727.966	3	734.654						400.000	11.862.620	509.400	95.600	63.700	118.600	55.000			280.250		624.000		1.746.550	10.116.070	
62	HL-00921	Đinh Văn Tiến	6.367.000	28	13.909,5	13.866.414			1	244.885				400.000	14.511.299	509.400	95.600	63.700	145.100	55.000		500.000	225.000		650.000		2.243.800	12.267.499	
63	HL-00942	Nguyễn Văn Hiệu	5.305.000	26	7.748,4	7.724.399								400.000	8.124.399	424.500	79.600	53.100	81.200	55.000							693.400	7.430.999	
64	HL-01128	Tô Ích Hùng	5.305.000	26	13.450,8	13.409.135								400.000	13.809.135	424.500	79.600	53.100	138.100	55.000		500.000					1.250.300	12.558.835	
65	HL-01331	Bùi Văn Điểm	6.367.000	32	8.778,0	8.750.810	1	244.885						400.000	9.395.695	509.400	95.600	63.700	94.000	55.000					442.000		1.259.700	8.135.995	
66	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	7.704.000	31	11.196,9	11.162.217								400.000	11.562.217	616.400	115.600	77.100	115.600	55.000							979.700	10.582.517	
67	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	6.367.000	31	7.502,0	7.478.762									7.478.762	509.400	95.600	63.700	74.800	55.000							798.500	6.680.262	
68	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	6.367.000	32	8.196,1	8.170.712								400.000	8.570.712	509.400	95.600	63.700	85.700	55.000					728.000		1.537.400	7.033.312	
69	HL-02577	Nguyễn Công Minh	6.367.000	27	12.985,5	12.945.277	1	244.885						400.000	13.590.162	509.400	95.600	63.700	135.900	55.000					650.000		1.509.600	12.080.562	
70	hl-02614	Vũ Văn Điệp	6.367.000	17	8.134,0	8.108.804	1	244.885	1	244.885				200.000	8.798.574	509.400	95.600	63.700	88.000	55.000	30.000	500.000	402.643				1.744.343	7.054.231	
71	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	6.367.000	22	9.178,1	9.149.620	4	979.538						400.000	10.529.158	509.400	95.600	63.700	105.300	55.000							829.000	9.700.158	
72	HL-02917	Đinh Văn Thao	6.367.000	27	14.445,2	14.400.455								400.000	14.800.455	509.400	95.600	63.700	148.000	55.000			666.667				1.538.367	13.262.088	
73	HL-02935	Hoàng Văn Biên	6.367.000	25	13.286,9	13.245.743	2	489.769						400.000	14.135.512	509.400	95.600	63.700	141.400	55.000			457.250				1.322.350	12.813.162	
74	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	6.367.000	26	12.988,8	12.948.566	1	244.885						400.000	13.593.451	509.400	95.600	63.700	135.900	55.000		500.000	535.583				1.895.183	11.698.268	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	6.367.000	27	13.268,2	13.227.101	2	489.769						400.000	14.116.870	509.400	95.600	63.700	141.200	55.000		500.000					1.364.900	12.751.970	
76	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	5.231.000	28	13.959,0	13.915.761	1	201.192						400.000	14.516.953	418.500	78.500	52.400	145.200	55.000			238.000			546.000	1.533.600	12.983.353	
77	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	4.982.000	29	15.820,2	15.771.196			1	191.615				400.000	16.362.811	398.600	74.800	49.900	163.600	55.000							741.900	15.620.911	
78	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	6.367.000	12	5.246,0	5.229.750	8	1.959.077						200.000	7.388.827	509.400	95.600	63.700	73.900	55.000		500.000					1.297.600	6.091.227	
79	HL-03776	Dương Ngọc Sang	7.704.000	29	12.645,6	12.606.429								400.000	13.006.429	616.400	115.600	77.100	130.100	55.000							994.200	12.012.229	
80	HL-03783	Đào Duy Vạn	7.704.000	29	14.582,7	14.537.529	1	296.308						400.000	15.233.837	616.400	115.600	77.100	152.300	55.000							1.016.400	14.217.437	
81	HL-03785	Tạ Minh Châu	6.367.000	27	12.710,0	12.670.630									12.670.630	509.400	95.600	63.700	126.700	55.000							850.400	11.820.230	
82	HL-03810	Nguyễn Trọng Lượng	7.704.000	28	15.428,6	15.380.809								400.000	15.780.809	616.400	115.600	77.100	157.800	55.000							1.021.900	14.758.909	
83	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	6.367.000	26	12.865,6	12.825.748								400.000	13.225.748	509.400	95.600	63.700	132.300	55.000							856.000	12.369.748	
84	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	7.704.000	7	3.412,0	3.401.431			1	296.308					3.697.739				37.000								37.000	3.660.739	
85	HL-03831	Đào Như Thú	6.367.000	25	11.294,8	11.259.814	2	489.769						400.000	12.149.583	509.400	95.600	63.700	121.500	55.000							845.200	11.304.383	
86	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	7.704.000	23	10.958,9	10.924.904	2	592.615						400.000	11.917.519	616.400	115.600	77.100	119.200	55.000							983.300	10.934.219	
87	HL-03842	Phạm Văn Vi	5.305.000	13	5.568,0	5.550.753								200.000	5.750.753	424.500	79.600	53.100	57.500	55.000							669.700	5.081.053	
88	HL-03849	Lê Sơn Hà	5.493.000	30	9.550,2	9.520.618						439.500		400.000	10.360.118	439.500	82.400	55.000	103.600	55.000							735.500	9.624.618	
89	HL-03854	Tạ Văn Thọ	6.367.000	27	13.110,9	13.070.288	2	489.769						400.000	13.960.057	509.400	95.600	63.700	139.600	55.000							863.300	13.096.757	
90	HL-03884	Vũ Quang Kển	6.367.000	27	10.542,4	10.509.744	1	244.885						400.000	11.154.629	509.400	95.600	63.700	111.500	55.000							835.200	10.319.429	
91	HL-03885	Phạm Văn Quyến	7.704.000	17	7.567,0	7.543.561	4	1.185.231						200.000	8.928.792	616.400	115.600	77.100	89.300	55.000							953.400	7.975.392	
92	HL-03886	Phạm Văn Tùy	6.218.000	33	11.077,0	11.042.688	1	239.154						400.000	11.681.842	497.500	93.300	62.200	116.800	55.000							824.800	10.857.042	
93	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	6.367.000	28	13.854,5	13.811.585								400.000	14.211.585	509.400	95.600	63.700	142.100	55.000							865.800	13.345.785	
94	HL-03892	Lê Văn Thiều	6.152.000	29	14.204,3	14.160.301	1	236.615						400.000	14.796.916	492.200	92.300	61.600	148.000	55.000							849.100	13.947.816	
95	HL-03913	Đặng Xuân Nam	6.152.000	32	9.636,0	9.606.152								400.000	10.006.152	492.200	92.300	61.600	100.100	55.000							801.200	9.204.952	
96	HL-03942	Phạm Đức Tân	7.704.000	25	12.402,5	12.364.082	2	592.615						400.000	13.356.697	616.400	115.600	77.100	133.600	55.000							997.700	12.358.997	
97	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	5.493.000	26	13.011,9	12.971.595	1	211.269						400.000	13.582.864	439.500	82.400	55.000	135.800	55.000							767.700	12.815.164	
98	HL-03964	Lê Văn Hạnh	6.367.000	29	14.194,4	14.150.432								400.000	14.550.432	509.400	95.600	63.700	145.500	55.000							869.200	13.681.232	
99	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	6.367.000	13	5.787,0	5.769.074	1	244.885						200.000	6.213.959	509.400	95.600	63.700	62.100	55.000							785.800	5.428.159	
100	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	6.152.000	29	14.540,9	14.495.859								400.000	14.895.859	492.200	92.300	61.600	149.000	55.000							850.100	14.045.759	
101	HL-03979	Trần Văn Ka	6.152.000	26	14.045,9	14.002.392	3	709.846			293.000			400.000	15.405.238	492.200	92.300	61.600	154.100	55.000							855.200	14.550.038	
102	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	7.704.000	30	11.594,0	11.558.087	2	592.615						400.000	12.550.702	616.400	115.600	77.100	125.500	55.000							989.600	11.561.102	
103	HL-03992	Nguyễn Thành Công	5.231.000	30	14.876,4	14.830.319	1	201.192						400.000	15.431.511	418.500	78.500	52.400	154.300	55.000							758.700	14.672.811	
104	HL-04012	Vũ Văn Ca	7.704.000	30	13.332,0	13.290.703	1	296.308						400.000	13.987.011	616.400	115.600	77.100	139.900	55.000							1.004.000	12.983.011	
105	HL-04028	Trần Văn Thủy	5.493.000	26	12.877,7	12.837.810								400.000	13.237.810	439.500	82.400	55.000	132.400	55.000							764.300	12.473.510	
106	HL-04050	Trần Văn Tâm	5.493.000	25	12.419,0	12.380.531	1	211.269						400.000	12.991.800	439.500	82.400	55.000	129.900	55.000		800.000					1.561.800	11.430.000	
107	HL-04062	Phạm Văn Hiền	5.493.000	26	12.795,2	12.755.566								400.000	13.155.566	439.500	82.400	55.000	131.600	55.000		800.000					1.563.500	11.592.066	
108	HL-04093	Trần Xuân Duật	6.367.000	27	13.403,5	13.361.982								400.000	13.761.982	509.400	95.600	63.700	137.600	55.000							861.300	12.900.682	
109	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	5.493.000	26	13.997,5	13.954.142	2	422.538			293.000			400.000	15.069.680	439.500	82.400	55.000	150.700	55.000							782.600	14.287.080	
110	HL-04128	Ngô Văn Nam	5.186.000	25	12.452,0	12.413.429	2	398.923						400.000	13.212.352	414.900	77.800	51.900	132.100	55.000							731.700	12.480.652	
111	HL-04156	Phạm Văn Hướng	6.367.000	28	11.400,4	11.365.087								400.000	11.765.087	509.400	95.600	63.700	117.700	55.000							841.400	10.923.687	
112	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	5.493.000	28	15.261,4	15.214.127					293.000			400.000	15.907.127	439.500	82.400	55.000	159.100	55.000		400.000					1.191.000	14.716.127	
113	HL-04192	Phùng Đình Sơn	6.367.000	23	10.601,9	10.569.010						439.500		400.000	11.408.510	509.400	95.600	63.700	114.100	55.000	30.000						867.800	10.540.710	
114	HL-04213	Trần Văn Tiến	5.305.000	25	11.957,0	11.919.962			1	204.038				400.000	12.524.000	424.500	79.600	53.100	125.200	55.000							737.400	11.786.600	
115	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	4.982.000	26	12.015,3	11.978.082	1	191.615						400.000	12.569.697	398.600	74.800	49.900	125.700	55.000			329.000				1.033.000	11.536.697	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-04492	Tống Văn Toàn	6.367.000	25	12.281,5	12.243.457	4	979.538						400.000	13.622.995	509.400	95.600	63.700	136.200	55.000	30.000						889.900	12.733.095	
117	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	6.367.000	27	12.948,1	12.907.992	1	244.885						400.000	13.552.877	509.400	95.600	63.700	135.500	55.000							859.200	12.693.677	
118	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	7.704.000	25	12.101,1	12.063.616	3	888.923						400.000	13.352.539	616.400	115.600	77.100	133.500	55.000			362.666			650.000	2.010.266	11.342.273	
119	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	5.493.000	26	12.523,5	12.484.708	2	422.538				439.500		400.000	13.746.746	439.500	82.400	55.000	137.500	55.000							769.400	12.977.346	
120	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	6.367.000	30	10.774,5	10.741.125						439.500		400.000	11.580.625	509.400	95.600	63.700	115.800	55.000							839.500	10.741.125	
121	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	7.704.000	30	14.916,0	14.869.797								400.000	15.269.797	616.400	115.600	77.100	152.700	55.000							1.016.800	14.252.997	
122	HL-04958	Phạm Quang Thông	5.305.000	28	9.619,5	9.589.703	3	612.115						400.000	10.601.818	424.500	79.600	53.100	106.000	55.000							718.200	9.883.618	
123	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	5.305.000	26	12.276,0	12.237.974	3	612.115						400.000	13.250.089	424.500	79.600	53.100	132.500	55.000	30.000						774.700	12.475.389	
124	HL-04979	Bùi Văn Cừ	5.493.000	27	13.318,8	13.277.544								400.000	13.677.544	439.500	82.400	55.000	136.800	55.000			329.000				1.097.700	12.579.844	
125	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	5.305.000	31	11.531,3	11.495.581	1	204.038						400.000	12.099.619	424.500	79.600	53.100	121.000	55.000	30.000	800.000					1.563.200	10.536.419	
126	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	5.305.000	18	4.020,0	4.007.548								200.000	4.207.548	424.500	79.600	53.100	42.100	55.000							654.300	3.553.248	
127	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	4.867.000	24	12.176,0	12.138.284	2	374.385							12.512.669	389.400	73.100	48.700	125.100	55.000							691.300	11.821.369	
128	HL-05755	Nguyễn Trí Linh	4.867.000	26	13.867,7	13.824.744	3	561.577						400.000	14.786.321	389.400	73.100	48.700	147.900	55.000	30.000		236.000			754.000	1.734.100	13.052.221	
129	HL-05822	Phạm Văn Hòa	5.305.000	24	12.741,3	12.701.833	4	816.154						400.000	13.917.987	424.500	79.600	53.100	139.200	55.000	30.000		582.016			520.000	1.883.416	12.034.571	
130	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	5.305.000	32	12.261,7	12.223.719								400.000	12.623.719	424.500	79.600	53.100	126.200	55.000	30.000	800.000	294.000				1.862.400	10.761.319	
131	HL-05903	Vũ Văn Hoạt	4.867.000	26	13.674,1	13.631.744	2	374.385						400.000	14.406.129	389.400	73.100	48.700	144.100	55.000			356.000		624.000		1.690.300	12.715.829	
132	HL-05956	Phạm Quang Phi	4.867.000	19	8.490,0	8.463.702	1	187.192	2	374.385				200.000	9.225.279	389.400	73.100	48.700	92.300	55.000	30.000		741.333			494.000	1.923.833	7.301.446	
133	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	4.867.000	25	12.445,4	12.406.850	3	561.577						400.000	13.368.427	389.400	73.100	48.700	133.700	55.000			209.000			520.000	1.428.900	11.939.527	
134	HL-06093	Mai Văn Hòa	4.867.000	30	16.151,3	16.101.270								400.000	16.501.270	389.400	73.100	48.700	165.000	55.000		500.000					1.231.200	15.270.070	
135	HL-06095	Vũ Văn Chiến	4.867.000	27	14.776,3	14.730.529								400.000	15.130.529	389.400	73.100	48.700	151.300	55.000	30.000						747.500	14.383.029	
136	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	5.305.000	26	13.288,0	13.246.840	4	816.154						400.000	14.462.994	424.500	79.600	53.100	144.600	55.000	30.000	1.000.000	551.333		624.000		2.962.133	11.500.861	
137	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	6.367.000	15	7.243,0	7.220.564	1	244.885						200.000	7.665.449	509.400	95.600	63.700	76.700	55.000	30.000		620.500				1.450.900	6.214.549	
138	HL-06222	Trần Văn Hưởng	4.867.000	27	14.165,8	14.121.921	3	561.577						400.000	15.083.498	389.400	73.100	48.700	150.800	55.000	30.000	500.000	238.000			702.000	2.187.000	12.896.498	
139	HL-06317	Phạm Viết Phong	4.867.000	26	13.511,3	13.469.448	1	187.192						400.000	14.056.640	389.400	73.100	48.700	140.600	55.000	30.000	800.000					1.536.800	12.519.840	
140	HL-06452	Phan Hữu Phóng	4.745.000	29	11.423,5	11.388.115	1	182.500						400.000	11.970.615	379.700	71.200	47.500	119.700	55.000	30.000	500.000					1.203.100	10.767.515	
141	HL-06546	Dương Văn Đức	4.636.000	27	13.213,2	13.172.271	1	178.308						400.000	13.750.579	370.900	69.600	46.400	137.500	55.000	30.000	500.000	402.643				1.612.043	12.138.536	
142	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	4.636.000	27	14.229,6	14.185.523	2	356.615						400.000	14.942.138	370.900	69.600	46.400	149.400	55.000			209.000			728.000	1.628.300	13.313.838	
143	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	4.636.000	26	13.470,6	13.428.874	1	178.308						400.000	14.007.182	370.900	69.600	46.400	140.100	55.000	30.000	800.000	582.016			520.000	2.614.016	11.393.166	
144	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	4.636.000	22	9.761,0	9.730.765			4	713.231				400.000	10.843.996	370.900	69.600	46.400	108.400	55.000							650.300	10.193.696	
145	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	4.636.000	29	14.864,3	14.818.257								400.000	15.218.257	370.900	69.600	46.400	152.200	55.000			209.000			780.000	1.683.100	13.535.157	
146	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	4.636.000	29	14.857,7	14.811.677								400.000	15.211.677	370.900	69.600	46.400	152.100	55.000			303.000		728.000		1.725.000	13.486.677	
147	HL-06671	Phạm Văn Tòng	4.636.000	30	15.744,3	15.695.531	1	178.308						400.000	16.273.839	370.900	69.600	46.400	162.700	55.000	30.000	500.000	362.000		702.000		2.298.600	13.975.239	
148	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	4.867.000	26	13.536,6	13.494.669	2	374.385						400.000	14.269.054	389.400	73.100	48.700	142.700	55.000							708.900	13.560.154	
149	HL-06701	Phạm Văn Minh	6.367.000	25	11.955,9	11.918.866	3	734.654						400.000	13.053.520	509.400	95.600	63.700	130.500	55.000		500.000					1.354.200	11.699.320	
150	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	4.636.000	24	11.653,4	11.617.303	4	713.231						400.000	12.730.534	370.900	69.600	46.400	127.300	55.000	30.000	500.000					1.199.200	11.531.334	
151	HL-06711	Nông Thế Mạnh	4.636.000	27	14.131,7	14.087.926	1	178.308						400.000	14.666.234	370.900	69.600	46.400	146.700	55.000	30.000	500.000					1.218.600	13.447.634	
152	HL-06796	Mai Đình Sơn	4.636.000	27	13.113,1	13.072.481								400.000	13.472.481	370.900	69.600	46.400	134.700	55.000	30.000	500.000					1.206.600	12.265.881	
153	HL-06801	Đinh Văn Khỏe	4.636.000	26	11.759,0	11.722.576	1	178.308						400.000	12.300.884	370.900	69.600	46.400	123.000	55.000	30.000						694.900	11.605.984	
154	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	4.519.000	27	14.212,0	14.167.977								400.000	14.567.977	361.600	67.800	45.200	145.700	55.000			329.000		806.000		1.810.300	12.757.677	
155	HL-06864	Linh Thế Lâm	4.636.000	24	10.068,0	10.036.814									10.036.814	370.900	69.600	46.400	100.400	55.000							642.300	9.394.514	
156	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	4.636.000	27	13.371,6	13.330.181								400.000	13.730.181	370.900	69.600	46.400	137.300	55.000	30.000		330.000			650.000	1.689.200	12.040.981	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
157	HL-06888	Nguyễn Văn Chiến	4.636.000	26	13.744,5	13.701.926								400.000	14.101.926	370.900	69.600	46.400	141.000	55.000	30.000		330.000			676.000	1.718.900	12.383.026	
158	HL-06889	Nguyễn Văn Công	4.636.000	24	12.314,5	12.276.355								400.000	12.676.355	370.900	69.600	46.400	126.800	55.000			330.000			442.000	1.440.700	11.235.655	
159	HL-06890	Phan Văn Thỏa	4.636.000	26	13.467,3	13.425.584								400.000	13.825.584	370.900	69.600	46.400	138.300	55.000	30.000		285.000			624.000	1.619.200	12.206.384	
160	HL-06891	Lê Quang Hưng	4.636.000	24	6.360,2	6.340.499			1	178.308				400.000	6.918.807	370.900	69.600	46.400	69.200	55.000	30.000						641.100	6.277.707	
161	HL-06948	Trương Đức Thắng	4.636.000	31	14.575,0	14.529.853								400.000	14.929.853	370.900	69.600	46.400	149.300	55.000	30.000		238.000			442.000	1.401.200	13.528.653	
162	HL-07027	Phạm Văn Thảo	4.636.000	28	14.504,6	14.459.671								400.000	14.859.671	370.900	69.600	46.400	148.600	55.000	30.000				832.000		1.552.500	13.307.171	
163	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	4.636.000	25	12.621,4	12.582.304								400.000	12.982.304	370.900	69.600	46.400	129.800	55.000							671.700	12.310.604	
164	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	4.636.000	27	13.999,7	13.956.335								400.000	14.356.335	370.900	69.600	46.400	143.600	55.000	30.000				520.000		1.235.500	13.120.835	
165	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	4.636.000	26	13.202,2	13.161.305								400.000	13.561.305	370.900	69.600	46.400	135.600	55.000			354.250				1.031.750	12.529.555	
166	HL-07039	Trần Văn Tới	4.636.000	11	5.188,0	5.171.930			1	178.308				200.000	5.550.238	370.900	69.600	46.400	55.500	55.000	30.000		342.000			546.000	1.515.400	4.034.838	
167	HL-07048	Đinh Văn Phong	4.636.000	25	13.014,1	12.973.788			1	178.308				400.000	13.552.096	370.900	69.600	46.400	135.500	55.000			214.000			676.000	1.567.400	11.984.696	
168	HS19-285	Trương Văn Tương		25	10.643,6	10.610.629								400.000	11.010.629					55.000							55.000	10.955.629	
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**754**	**248.158,1**	**247.389.364**	**55**	**10.727.539**	**2**	**399.385**	**293.000**	**234.400**	**574.041**	**800.000**	**260.417.729**	**12.924.200**	**2.423.800**	**1.616.600**	**2.603.900**	**1.760.000**	**270.000**	**4.000.000**	**1.171.833**				**26.770.333**	**233.647.396**	
169	HL-04937	Bùi Duy Thường	5.186.000	1	399,0	397.764									397.764				4.000	55.000							59.000	338.764	
170	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	4.939.000	27	6.559,3	6.538.982							45.410		6.584.392	395.200	74.100	49.400	65.800	55.000	30.000						669.500	5.914.892	
171	HL-00583	Trần Ích Định	5.493.000	27	8.910,0	8.882.401									8.882.401	439.500	82.400	55.000	88.800	55.000							720.700	8.161.701	
172	HL-01479	Nguyễn Văn Bình	5.186.000	26	6.794,0	6.772.955					293.000				7.065.955	414.900	77.800	51.900	70.700	55.000		500.000					1.170.300	5.895.655	
173	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	5.186.000	24	6.530,0	6.509.723									6.509.723	414.900	77.800	51.900	65.100	55.000							664.700	5.845.023	
174	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	4.595.000	27	6.664,9	6.644.255							46.141		6.690.396	367.700	69.000	46.000	66.900	55.000							604.600	6.085.796	
175	HL-01870	Đinh Thị Bình	5.445.000	25	8.737,3	8.710.236			1	209.423			65.327		8.984.986	435.700	81.700	54.500	89.800	55.000							716.700	8.268.286	
176	HL-02220	Hoàng Minh Tuấn	4.939.000	23	6.823,0	6.801.865									6.801.865	395.200	74.100	49.400	68.000	55.000							641.700	6.160.165	
177	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	5.305.000	26	7.517,4	7.494.114									7.494.114	424.500	79.600	53.100	74.900	55.000							687.100	6.807.014	
178	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	5.154.000	31	14.460,0	14.415.209									14.415.209	412.400	77.400	51.600	144.200	55.000							740.600	13.674.609	
179	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	5.186.000	25	7.553,7	7.530.302									7.530.302	414.900	77.800	51.900	75.300	55.000	30.000						704.900	6.825.402	
180	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	5.834.000	28	7.502,0	7.478.762									7.478.762	466.800	87.600	58.400	74.800	55.000							742.600	6.736.162	
181	HL-04001	Vũ Thị Hằng	5.445.000	20	5.506,2	5.489.144	4	837.692					51.461		6.378.297	435.700	81.700	54.500	63.800	55.000							690.700	5.687.597	
182	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	5.445.000	26	7.499,8	7.476.569							53.918		7.530.487	435.700	81.700	54.500	75.300	55.000							702.200	6.828.287	
183	HL-04035	Phạm Đức Thuận	5.445.000	25	7.367,8	7.344.978									7.344.978	435.700	81.700	54.500	73.400	55.000							700.300	6.644.678	
184	HL-04064	Trần Thị Hiền	5.445.000	25	7.642,8	7.619.126	1	209.423				234.400	57.143		8.120.092	435.700	81.700	54.500	81.200	55.000							708.100	7.411.992	
185	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	5.186.000	28	13.506,9	13.465.061	1	199.462						400.000	14.064.523	414.900	77.800	51.900	140.600	55.000							740.200	13.324.323	
186	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	5.445.000	16	3.569,0	3.557.945							27.796		3.585.741	435.700	81.700	54.500	35.900	55.000							662.800	2.922.941	
187	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	4.939.000	26	7.018,0	6.996.261	1	189.962					50.454		7.236.677	395.200	74.100	49.400	72.400	55.000	30.000						676.100	6.560.577	
188	HL-04847	Phạm Văn Thắng	5.154.000	31	13.613,0	13.570.833									13.570.833	412.400	77.400	51.600	135.700	55.000	30.000		551.333				1.313.433	12.257.400	
189	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	5.186.000	22	5.567,1	5.549.856	5	997.308					47.300		6.594.464	414.900	77.800	51.900	65.900	55.000							665.500	5.928.964	
190	HL-04901	Trần Đình Tú	4.939.000	25	12.029,6	11.992.338	1	189.962	1	189.962				400.000	12.772.262	395.200	74.100	49.400	127.700	55.000	30.000	800.000	620.500				2.151.900	10.620.362	
191	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	5.445.000	26	7.546,0	7.522.626									7.522.626	435.700	81.700	54.500	75.200	55.000							702.100	6.820.526	
192	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	5.445.000	28	9.658,0	9.628.084							64.474		9.692.558	435.700	81.700	54.500	96.900	55.000							723.800	8.968.758	
193	HL-04946	Bùi Thị Nhài	5.445.000	26	8.988,1	8.960.259							64.617		9.024.876	435.700	81.700	54.500	90.200	55.000							717.100	8.307.776	
194	HL-04966	Đỗ Văn Mười	5.186.000	15	7.438,2	7.415.160	11	2.194.077							9.609.237	414.900	77.800	51.900	96.100	55.000		500.000					1.195.700	8.413.537	
195	HL-05335	Lê Xuân Bách	5.154.000	23	9.548,0	9.518.424	7	1.387.615							10.906.039	412.400	77.400	51.600	109.100	55.000	30.000	800.000					1.535.500	9.370.539	
196	HL-05407	Trần Văn Tiến	4.939.000	27	11.337,7	11.302.581	2	379.923							11.682.504	395.200	74.100	49.400	116.800	55.000	30.000	500.000					1.220.500	10.462.004	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
197	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	4.704.000	12	3.437,7	3.427.051	15	2.713.846							6.140.897	376.400	70.600	47.100	61.400	55.000	30.000	500.000					1.140.500	5.000.397	
198	HL-06012	Hoàng Văn Huy	4.704.000	21	6.710,0	6.689.215									6.689.215	376.400	70.600	47.100	66.900	55.000	30.000	400.000					1.046.000	5.643.215	
199	HL-06260	Phạm Văn Thủy	5.305.000	17	4.468,0	4.454.160	7	1.428.269							5.882.429	424.500	79.600	53.100	58.800	55.000							671.000	5.211.429	
200	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	5.305.000	25	7.255,6	7.233.125									7.233.125	424.500	79.600	53.100	72.300	55.000							684.500	6.548.625	
5	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**51**	**13.289,1**	**13.247.936**	**3**	**530.192**					**96.775**		**13.874.903**	**735.400**	**138.000**	**92.000**	**138.700**	**110.000**							**1.214.100**	**12.660.803**	
201	HL-02063	Phạm Thị Tám	4.595.000	24	5.517,6	5.500.509	3	530.192					42.973		6.073.674	367.700	69.000	46.000	60.700	55.000							598.400	5.475.274	
202	HL-04892	Đinh Thị Nga	4.595.000	27	7.771,5	7.747.427							53.802		7.801.229	367.700	69.000	46.000	78.000	55.000							615.700	7.185.529	
Tổng cộng				**5.142**	**2.255.621,0**	**2.249.707.000**	**247**	**52.343.924**	**39**	**7.855.116**	**2.051.000**	**2.431.900**	**723.253**	**57.600.000**	**2.372.712.193**	**87.100.100**	**16.339.200**	**10.896.100**	**23.616.800**	**11.055.000**	**2.100.000**	**34.300.000**	**16.478.626**	**5.430.000**	**10.036.000**	**10.270.000**	**227.621.826**	**2.145.090.367**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 11 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng